

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015*

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng  
Điện thoại: 0511.3842.561; Fax: 0511.3842.174



*Báo cáo của Ban Giám đốc  
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG**

*Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BCTC GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	04 – 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 25

104  
CHI  
NG  
M  
IN  
3L  
1.1  
11

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015.

### 1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

### 2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

### 3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Định Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Phạm Quý Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Quỳnh Thư	Phó Tổng Giám đốc

### 4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015 được tóm tắt như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>
- Doanh thu	508.192.292.989
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(17.535.735.516)

### 5. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

**6. Công ty Kiểm toán**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc:**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức



# CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPDD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đông Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 79215/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:**

1. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa. Theo đánh giá của chúng tôi, mức trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu của hai đơn vị này ước tính là 26.996.518.700 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

2. Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố về khoản khấu hao bị trích thiếu trong giai đoạn dừng sản xuất để cải tạo, nâng cấp tài sản năm 2011 với số tiền 2.064.067.912 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thị Minh Hà**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 – 2014 – 045 – 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

**Giám đốc**



**Đào Ngọc Hoàng**

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 – 2014 – 045 – 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>418.731.358.240</b>	<b>395.032.327.076</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.255.550.949</b>	<b>3.387.830.772</b>
1.	Tiền	111	(1)	2.255.550.949	3.387.830.772
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>184.484.024.666</b>	<b>73.122.253.371</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		171.749.428.686	49.747.903.876
2.	Trả trước cho người bán	132		7.245.416.466	16.847.246.974
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(2)	5.489.179.514	6.527.102.521
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(3)	<b>216.703.496.520</b>	<b>300.883.433.700</b>
1.	Hàng tồn kho	141		216.709.457.336	300.889.394.516
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.960.816)	(5.960.816)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.288.286.105</b>	<b>17.638.809.233</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.631.705.419	2.949.987.614
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.980.667.475	11.161.720.313
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(4)	1.576.211.998	1.567.976.797
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	8.099.701.213	1.959.124.509

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>215.654.718.602</b>	<b>219.283.181.321</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166.180.819.632</b>	<b>169.271.829.678</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(6)	139.514.222.960	147.862.727.809
	<i>Nguyên giá</i>	222		241.471.965.610	241.471.965.610
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(101.957.742.650)	(93.609.237.801)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(7)	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		126.007.900	126.007.900
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(126.007.900)	(126.007.900)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(8)	26.666.596.672	21.409.101.869
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35.378.453.400</b>	<b>35.378.453.400</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	(9)	35.378.453.400	35.378.453.400
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.095.445.570</b>	<b>14.632.898.243</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(10)	14.095.445.570	14.632.898.243
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>634.386.076.842</b>	<b>614.315.508.397</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>452.302.487.742</b>	<b>414.696.183.981</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>425.557.888.312</b>	<b>386.614.884.951</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(11)	226.934.607.011	193.867.387.845
2.	Phải trả người bán	312		192.364.762.045	184.742.757.971
3.	Người mua trả tiền trước	313		22.338.480	20.289.187
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	104.605.905	115.259.311
5.	Phải trả người lao động	315		2.680.584.775	2.377.338.968
6.	Chi phí phải trả	316	(13)	1.853.802.518	4.034.411.361
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(14)	1.583.632.198	1.426.039.928
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.555.380	31.400.380
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.744.599.430</b>	<b>28.081.299.030</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	20.000.000
4.	Vay và nợ dài hạn	334	(15)	26.724.599.430	28.061.299.030
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(16)</b>	<b>182.083.589.100</b>	<b>199.619.324.416</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>182.083.589.100</b>	<b>199.619.324.416</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.370.000.000	4.370.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2.880.000.000	2.880.000.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		641.000.000	641.000.000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(41.807.410.900)	(24.271.675.584)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>634.386.076.842</b>	<b>614.315.508.397</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1.	Tài sản thuê ngoài		.		
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại				
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Kim Long

Đỗ Kim Long

Đinh Xuân Đức

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

Mẫu B 02 – DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(17)	508.192.292.989	579.082.936.211
Các khoản giảm trừ	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		508.192.292.989	579.082.936.211
Giá vốn hàng bán	11	(18)	505.300.207.180	552.421.623.849
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.892.085.809	26.661.312.362
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	1.590.546.659	4.293.628.251
Chi phí tài chính	22	(20)	9.021.073.568	11.768.661.844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.963.182.860	11.452.326.818
Chi phí bán hàng	24		3.556.538.500	6.788.233.046
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.196.943.634	10.109.147.331
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.291.923.234)	2.288.898.392
Thu nhập khác	31		147.723.098	169.850.083
Chi phí khác	32		391.535.180	225.553.833
Lợi nhuận khác	40		(243.812.082)	(55.703.750)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.535.735.316)	2.233.194.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(21)	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.535.735.316)	2.233.194.642
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(22)		103.39

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	.	(17.535.735.316)	2.233.194.642
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.348.504.849	11.317.960.954
- Các khoản dự phòng	03		-	(949.471.546)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	250.189.601
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.590.546.659)	(64.727.123)
- Chi phí lãi vay	06		7.963.182.860	11.452.326.818
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(2.814.594.266)</b>	<b>24.239.473.346</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(108.329.530.362)	(68.556.810.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		84.179.937.180	1.405.300.622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.893.629.195	79.874.062.714
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(144.265.132)	(1.794.160.490)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.477.061.544)	(11.403.253.939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.796.282.160)	(83.299.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(31.488.167.089)</b>	<b>23.681.311.895</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		-	(9.781.754)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	64.727.123
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>54.945.369</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		304.069.394.158	399.482.739.203
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(273.713.506.892)	(428.907.605.825)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30.355.887.266</b>	<b>(29.424.866.622)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.132.279.823)</b>	<b>(5.688.609.358)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.387.830.772	10.453.566.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>2.255.550.949</b>	<b>4.764.956.690</b>

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long



Đinh Xuân Đức

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## **I. Đặc điểm hoạt động**

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gỗ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

## **III. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

## **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính

### **V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**V.3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ****Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	5

**Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp: Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V.4. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp phần vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**V.5. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công cụ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**V.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**V.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước dài hạn:**

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

**V.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**V.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Lãi từ các khoản đầu tư** được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**V.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



**V.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V.13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi nghiệp vụ mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****01. Tiền**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền Việt Nam	908.232.367	488.335.075
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	807.556.355 (i)	2.722.501.734
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	539.762.227 (ii)	176.993.963
	<u><b>2.255.550.949</b></u>	<u><b>3.387.830.772</b></u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
NH Đầu tư và phát triển	10.341.403	179.411.540
NH Công thương	274.918.303	1.665.551.470
NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng	121.546.552	870.214.971
NH TMCP Quân đội	3.720.797	3.993.744
NH Techcombank - CN Đà Nẵng	397.029.300	3.330.009
	<u><b>807.556.355</b></u>	<u><b>2.722.501.734</b></u>
<i>(ii) bao gồm:</i>		
NH Đầu tư và phát triển	971.168	995.434
NH Công thương	7.328.838	7.423.938
NH Ngoại thương	522.837.187	163.007.748
NH Techcombank	8.625.034	5.566.843
	<u><b>539.762.227</b></u>	<u><b>176.993.963</b></u>

**02. Các khoản phải thu khác**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu thuế TNCN CNV	195.671.241	195.671.241
Phải thu BHXH chi trước cho CNV	94.218.417	94.218.417
Hiệp hội thép Việt Nam	65.283.240	65.283.240
BUOYSAIL TR.EST	185.312.608	185.312.608
Chênh lệch GTGT	173.976.284	173.976.284
Cty CP Kim Khí Miền Trung	-	326.423.215
Cty CP Kim khí Hà Nội	1.557.161.182	1.557.161.182
Cty CP Kim khí Hồ Chí Minh	-	100.921.894
Cty TNHH Thép An Hưng Tường	2.022.990.991	2.371.260.994
ITOCHU METALS CORPORATION	-	686.344.809
NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN CORPORATION	-	280.694.078
Phải thu khác	1.194.565.551	489.834.559
	<u><b>5.489.179.514</b></u>	<u><b>6.527.102.521</b></u>

**03. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu	128.337.075.230	156.697.540.900
Công cụ, dụng cụ	24.583.732.481	25.603.696.314
Thành phẩm	59.436.008.786	107.349.979.492
Giá mua hàng hóa	63.256.440	63.191.340
Chi phí thu mua hàng hóa	15.399.800	15.399.800
Hàng gửi đi bán	4.273.984.599	11.159.586.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.960.816)	(5.960.816)
	<u><b>216.703.496.520</b></u>	<u><b>300.883.433.700</b></u>

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho bình quân luân chuyển dùng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 120.000.000.000 VND.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế xuất, nhập khẩu	120.391.809	112.156.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.455.820.189	1.455.820.189
	<b>1.576.211.998</b>	<b>1.567.976.797</b>

**05. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thiếu chờ xử lý	372.786.578	372.786.578
Tạm ứng	1.141.235.047	586.337.903
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.585.679.588	1.000.000.028
	<b>8.099.701.213</b>	<b>1.959.124.509</b>

**06. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	128.070.735.734	94.915.277.244	17.909.009.960	576.942.672	241.471.965.610
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	128.070.735.734	94.915.277.244	17.909.009.960	576.942.672	241.471.965.610
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	36.827.434.073	46.010.934.616	10.387.523.240	383.345.872	93.609.237.801
Khấu hao trong năm	4.084.413.942	3.428.285.939	819.278.256	16.526.712	8.348.504.849
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	40.911.848.015	49.439.220.555	11.206.801.496	399.872.584	101.957.742.650
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	91.243.301.661	48.904.342.628	7.521.486.720	193.596.800	147.862.727.809
Tại ngày cuối năm	87.158.887.719	45.476.056.689	6.702.208.464	177.070.088	139.514.222.960

**07. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	126.007.900	126.007.900
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	126.007.900	126.007.900
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình:		
Dự án Hút bụi Lò trung tâm	7.812.939.232	7.812.939.232
Dự án Lò Trung tâm	3.487.938.144	3.487.938.144
Cải tạo nâng hạ điện cực	3.454.967.601	3.391.377.934
Hệ thống cầu trục 75T	3.000.000.000	-
Đầu tư XDCB khác	8.910.751.695	6.716.846.559
	<b>26.666.596.672</b>	<b>21.409.101.869</b>

**09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
	<b>1.231.746</b>	<b>35.378.453.400</b>	<b>1.231.746</b>	<b>35.378.453.400</b>

(\*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty cũng đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí thuê thêm đất 1,3 ha đất Liên Chiểu	4.601.065.701	4.669.398.357
Chi phí thuê thêm đất 2,5 ha đất Liên Chiểu	8.213.821.971	8.345.483.643
Thùng rót trung gian	-	41.770.825
Phí hạ tầng	320.905.452	325.893.618
Bàn ghế trang bị cho văn phòng	117.705.120	184.489.518
Chi phí lắp đặt hệ thống camera	12.903.341	51.613.337
Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	185.869.406	216.842.030
Chi phí lắp đặt mái hiên	83.760.600	146.581.050
Chi phí sửa chữa trạm SVC	559.413.979	650.825.865
<b>Cộng</b>	<b>14.095.445.570</b>	<b>14.632.898.243</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**11. Vay ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	226.934.607.011	193.867.387.845
	<b>226.934.607.011</b>	<b>193.867.387.845</b>
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc ĐN	132.436.752.173	95.234.097.140
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng (*)	94.497.854.838	98.633.290.705
	<b>226.934.607.011</b>	<b>193.867.387.845</b>

(\*) Ngoài các tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT - ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 75.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập cá nhân	104.605.905	115.259.311
	<b>104.605.905</b>	<b>115.259.311</b>

**13. Chi phí phải trả**

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí vận chuyển giao nhận Phế liệu	265.797.979	742.710.242
Trích trước chi phí nước sinh hoạt	-	65.529.425
Trích trước chi phí lãi vay	-	513.878.684
Chi phí điện năng	1.383.844.088	2.700.258.880
Chi phí bán hàng	146.680.451	12.034.130
Chi phí khác	57.480.000	-
	<b>1.853.802.518</b>	<b>4.034.411.361</b>

**14. Các khoản phải trả phải nộp khác**

	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	273.546.769	273.546.769
Kinh phí công đoàn	70.200.820	83.704.517
Bảo hiểm xã hội	223.935.117	174.251.937
Bảo hiểm y tế	2.473.248	2.473.248
Phải trả tiền tạm ứng thiếu	158.308	5.386.300
Phải trả, phải nộp khác	1.013.317.936	886.677.157
	<b>1.583.632.198</b>	<b>1.426.039.928</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**15. Vay dài hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Vay ngân hàng	26.724.599.430	28.061.299.030
	<b>26.724.599.430</b>	<b>28.061.299.030</b>
NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	22.685.022.630	23.671.328.030
	<b>22.685.022.630</b>	<b>23.671.328.030</b>
NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.039.576.800	4.389.971.000
	<b>4.039.576.800</b>	<b>4.389.971.000</b>

**16. Vốn chủ sở hữu****a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.880.173.515)	199.010.826.485
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	608.497.931	608.497.931
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.271.675.584)	199.619.324.416
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(24.271.675.584)	199.619.324.416
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	(17.535.735.316)	(17.535.735.316)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	216.000.000.000	4.370.000.000	2.880.000.000	641.000.000	(41.807.410.900)	182.083.589.100

**b/ Cơ cấu vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			30/06/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	140.380.010.000	65	140.380.010.000	65	140.380.010.000	65
Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16
Nguyễn Bảo Giang	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42
Đình Xuân Đức	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41
Các cổ đông khác	75.619.990.000	35	75.619.990.000	35	75.619.990.000	35
Huyền Thị Quỳnh Thư	-	-	10.229.640.000	4,74	10.229.640.000	4,74
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	-	34.936.400.000	16,17	34.936.400.000	16,17
Các cổ đông khác	-	-	30.453.950.000	14,10	30.453.950.000	14,10
Cộng	216.000.000.000	100	216.000.000.000	100	216.000.000.000	100

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	-	-
Vốn góp đầu năm	216.000.000.000	216.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	216.000.000.000	216.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d/ Cổ phiếu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đ	10.000 đ

**e/ Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Quỹ đầu tư phát triển	4.370.000.000	4.370.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.880.000.000	2.880.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
<b>Cộng</b>	<u>7.891.000.000</u>	<u>7.891.000.000</u>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh****17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa	508.192.292.989	579.082.936.211
	<u>508.192.292.989</u>	<u>579.082.936.211</u>

**18. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	505.300.207.180	551.472.152.303
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	949.471.546
	<u>505.300.207.180</u>	<u>552.421.623.849</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi	24.423.957	64.727.123
Lãi chậm thanh toán tiền hàng	1.566.156.295	4.228.901.128
	<b>1.590.580.252</b>	<b>4.293.628.251</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	7.963.182.860	11.452.326.818
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	66.145.425
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	250.189.601
Chi phí tài chính khác	1.057.890.708	-
	<b>9.021.073.568</b>	<b>11.768.661.844</b>

**21. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(17.535.735.316)	2.233.194.642
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	154.634.053	220.486.399
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	154.634.053	166.486.399
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào CP được trừ	-	54.000.000
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Cổ tức được chia trong năm	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	(17.381.101.263)	2.453.681.041
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(17.381.101.263)	(2.453.681.041)
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	-	-

**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tổng lợi nhuận sau thuế	(17.535.735.316)	2.233.194.642
Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	(17.535.735.316)	2.233.194.642
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	103.39

**VIII. Thông tin khác****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty bao gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	253.659.206.441	221.928.686.875
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.550.949	3.387.830.772
Nợ thuần	251.403.655.492	218.540.856.103
Vốn chủ sở hữu	182.083.589.100	199.619.324.416
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu (%)</b>	<b><u>138,07</u></b>	<b><u>109,48</u></b>

## Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.550.949	3.387.830.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.238.608.200	56.275.006.397
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	35.378.453.400	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	6.585.679.588	1.000.000.028
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>221.458.292.137</u></b>	<b><u>96.041.290.597</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	253.659.206.441	221.928.686.875
Phải trả người bán và phải trả khác	193.968.394.243	186.188.797.899
Chi phí phải trả	1.853.802.518	4.034.411.361
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>449.481.403.202</u></b>	<b><u>412.151.896.135</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.255.550.949	-	-	2.255.550.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.238.608.200	-	-	177.238.608.200
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	35.378.453.400	-	35.378.453.400
Tài sản tài chính khác	6.585.679.588	-	-	6.585.679.588
<b>Tổng cộng</b>	<b>186.079.838.737</b>	<b>35.378.453.400</b>	<b>-</b>	<b>221.458.292.137</b>
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Các khoản vay	226.934.607.011	-	26.724.599.430	253.659.206.441
Phải trả người bán và phải trả khác	193.948.394.243	20.000.000	-	193.968.394.243
Chi phí phải trả	1.853.802.518	-	-	1.853.802.518
<b>Tổng cộng</b>	<b>422.736.803.772</b>	<b>20.000.000</b>	<b>26.724.599.430</b>	<b>449.481.403.202</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(236.656.965.035)</b>	<b>35.358.453.400</b>	<b>(26.724.599.430)</b>	<b>(228.023.111.065)</b>

**2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan****a/ Mỗi quan hệ với các bên liên quan**

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Các bên liên kết
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhân Lạc	Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	Cổ đông lớn của Công ty (Công ty TNHH Thép An Hưng Tường) cũng đồng thời là cổ đông của Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ

**b/ Giao dịch với bên liên quan**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	24.795.194.300	726.318.624
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	339.832.516.400	243.787.729.881
	<b>364.627.710.700</b>	<b>244.514.048.505</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	109.790.915.326	230.573.320.565
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	22.912.087.930	32.233.648.425
	<b>132.703.003.256</b>	<b>262.806.968.990</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**c/ Số dư với bên liên quan**

	30/06/2015	01/01/2015
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	96.525.616.642	71.680.377.831
	<b>96.525.616.642</b>	<b>71.680.377.831</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	154.169.690.771	30.816.268.292
	<b>154.169.690.771</b>	<b>30.816.268.292</b>

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

**IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Các báo cáo cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2015 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đỗ Kim Long

Kế toán trưởng



Đỗ Kim Long

Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức